

台灣親密關係暴力危險評估表 (TIPVDA) 題項內容說明

BẢNG THUYẾT MINH NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ MỨC NGUY CƠ DO NGƯỜI THÂN BẠO LỰC- ĐÀI LOAN (TIPVDA)

題項內容 Nội dung câu hỏi	評估重點 Mục tiêu đánh giá
<p>1. 他曾對你有無法呼吸之暴力行為 (如：掐脖子、悶臉部、按頭入水、開瓦斯等)。</p> <p>Người đó từng hành hạ bạn với hành vi bạo lực, khiến bạn đến mức khó chịu, ngộp thở (ví như: thắt /bóp cổ, bịt mặt mũi, nhồi đầu vào nước, mở gas, hoặc hành vi khác _____ v.v...)</p>	<p>1. 瞭解加害人是否曾運用各種方式而讓被害人無法呼吸，此為瞭解加害人暴力行為之危險性。</p> <p>Tìm hiểu người vi phạm có phải từng sử dụng các phương thức hành vi bạo hành khiến người bị hại không thể hô hấp, đó là nhằm vào việc xem xét độ nguy hiểm của hành vi bạo hành.</p> <p>2. 若施暴者有其他致被害人無法呼吸之行為，請勾選其他項並用文字敘述。</p> <p>Nếu can phạm có hành vi bạo hành bằng các phương thức khác, ngoài các hành vi vừa nêu trên, bạn hãy chọn mục khác và kể rõ bằng chữ viết.</p>
<p>2. 他對小孩有身體暴力行為 (非指一般管教行為)</p> <p>Người đó có hành vi bạo lực cơ thể với con cái (không phải chỉ việc dạy con).</p>	<p>瞭解加害人是否有虐待兒童少年的情況，注意：</p> <p>Tìm hiểu tình hình người vi phạm có phải từng có hành vi bạo hành với trẻ em, chú ý:</p> <p>1. 非指一般管教行為。</p> <p>Không phải chỉ các hành vi trong việc dạy con.</p> <p>2. 包括不適當接近、親吻或撫觸小孩的身體或性器官。</p> <p>Bao gồm các hành vi tiếp xúc, xâm phạm cơ thể và bộ phận sinh dục của trẻ em.</p> <p>3. 包括不當虐待行為。</p> <p>Bao gồm các hành vi ngược đãi bất thường.</p>
<p>3. 你懷孕的時候他曾經動手毆打過你。</p> <p>Khi bạn đang mang thai, người đó từng mạnh tay đánh bạn.</p>	<p>1. 懷孕狀態不限定是加害人的小孩。</p> <p>Tình trạng mang thai không nhất định là con của người có hành vi bạo hành.</p> <p>2. 未懷孕或不曾懷孕者請勾選不適用。</p>

	<p>Chưa mang thai hoặc chưa từng mang thai, xin hãy chọn mục “ không phù hợp”</p>
<p>4. 他會拿刀或槍、或是其他武器、危險物品威脅恐嚇你。</p> <p>Người đó từng xách dao hoặc súng, hoặc các loại vũ khí, vật nguy hiểm, uy hiếp, hăm dọa bạn.</p>	<p>1. 著重威脅恐嚇，沒有實際的身體傷害。</p> <p>Chủ yếu là uy hiếp, hăm dọa, thực tế không làm tổn thương trên cơ thể.</p> <p>2. 工作者可以請被害人說明加害人如何對她威脅、恐嚇？使用何種武器或危險物品？發生頻率為何？</p> <p>Nhân viên xã công có thể yêu cầu người bị hại kể rõ bị uy hiếp hăm dọa như thế nào? sử dụng vũ khí hoặc dụng cụ nguy hiểm nào ? tần suất là bao lâu?</p>
<p>5. 他曾揚言或威脅要殺掉你。</p> <p>Người đó từng tuyên bố hoặc đe dọa là muốn giết chết bạn.</p>	<p>1. 著重加害人的言語精神威脅，令被害人心生畏懼和不安。</p> <p>Quan tâm đến việc hăm dọa bằng ngôn ngữ tác động đến tinh thần, khiến người bị hại hoang mang và bất an.</p> <p>2. 工作者可以請被害人說明加害人如何威脅要殺害她？講了些什麼話？以及她如何認定加害人確實有此意圖？</p> <p>Nhân viên xã công có thể yêu cầu người bị hại kể rõ người bạo lực đã từng hăm dọa giết hại như thế nào? những lời nói gì? và người bị hại làm sao nhận định là người đó có ý đồ hành vi bạo lực?</p>
<p>6. 他有無說過像：「要分手、要離婚、或要聲請保護令... 就一起死」，或是「要死就一起死」等話。</p> <p>Người đó có nói qua các câu như sau không? “đòi chia tay, đòi ly dị, hoặc cần xin lệnh bảo hộ... thì cho chết chung” hoặc “muốn chết thì cho chết chung”</p>	<p>1. 著重加害人的言語精神威脅，令被害人心生畏懼和不安。</p> <p>Quan tâm đến việc hăm dọa bằng ngôn từ dẫn đến tinh thần suy kém, khiến người bị hại hoang mang và bất an.</p> <p>2. 工作者可以請被害人說明加害人如何威脅她？講了些什麼話？以及發生頻率如何？</p> <p>Nhân viên xã công có thể yêu cầu người bị hại kể rõ bị hăm dọa như thế nào? nói những lời gì? và tần suất phát sinh như thế nào?</p>
<p>7. 他曾對你有跟蹤、監視或惡性打擾等行為（包括唆使他人）。</p> <p>Người đó có hành vi theo dõi, giám sát, hoặc quấy rối ghê tởm (kể cả rủ rê người khác) 。</p>	<p>1. 跟蹤是指任何以人員、車輛、工具、設備或其他方法持續性監視、跟追之行為，例如：非當事人所同意的尾隨、監視或窺視，非期待地出現在被害人的工作場所或行進的路途中，經常性地打電話至被害人工作場所騷擾，破壞被害人之車輛、住家或辦公處所之財務...等。</p> <p>Theo dõi là chỉ bắt kẻ là nhân viên, dụng cụ giao thông, công cụ, thiết bị hoặc các phương thức khác duy trì theo dõi , giám sát, như là : xuất</p>

	<p>hiện trên đường hoặc nơi làm việc không có hện, thường xuyên sử dụng điện thoại hoặc đến nơi làm việc quấy rối, phá hoại dụng cụ giao thông, nơi ở hoặc tài sản nơi làm việc của người bị hại.</p> <p>2. 著重相對人有強烈控制被害人的行為，而造成被害人害怕、恐懼或嚴重困擾。</p> <p>Quan tâm hành động của can phạm không chế người bị hại, tạo thành nỗi lo lắng, khủng hoảng và khó khăn nghiêm trọng đối với người bị hại.</p>
<p>8. 他曾故意傷害你的性器官或性虐待。</p> <p>Người đó từng cố ý tổn thương bộ phận sinh dục hoặc mang tính hiếp dâm bạn.</p>	<p>1. 傷害是指令受害人難受、痛苦的方式，以異物插入或拳頭捶打等方式。</p> <p>Tổn thương là chỉ hành vi làm người bị hại khó chịu, đau khổ, hoặc sử dụng vật lạ hoặc nắm đấm đánh đập.</p> <p>2. 性器官指受害者的胸部、肛門、生殖器官和下體等處。</p> <p>Bộ phận sinh dục là chỉ ngực, hậu môn, bộ phận sinh dục và chi dưới của người bị hại.</p>
<p>9. 他每天或幾乎每天喝酒喝到醉（「幾乎每天」指一週四天及以上）。若是，續填下面兩小題：</p> <p>Người đó ngày nào và gần như ngày nào cũng uống rượu đến xỉn (câu này 「gần như ngày nào」 có nghĩa là chỉ một tuần đã có hơn bốn ngày trở lên đều uống rượu) .Nếu có thì tiếp tục điền 2 câu hỏi nhỏ sau</p> <p>(1) <input type="checkbox"/> 有 <input type="checkbox"/> 無 若沒喝酒就睡不著或手發抖。</p> <p><input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> không, nếu không uống rượu thì không ngủ được hoặc tay rung rẩy.</p> <p>(2) <input type="checkbox"/> 有 <input type="checkbox"/> 無 醒來就喝</p>	<p>了解加害人目前是否酗酒：</p> <p>tìm hiểu người có hành vi bạo hành có phải hiện đang nghiện rượu</p> <p>1. 酒醉是指意識不清的狀態。</p> <p>Say rượu là chỉ tình trạng không rõ ý thức.</p> <p>2. 幾乎每天指一週四天及以上。</p> <p>Gần như ngày nào là chỉ một tuần đã có hơn 4 ngày.</p>

<p>酒。</p> <p><input type="checkbox"/> có <input type="checkbox"/> không sau khi tỉnh giấc lại uống rượu.</p>	
<p>10. 他曾經對他認識的人（指家人以外的人，如朋友、鄰居、同事...等）施以身體暴力。</p> <p>Người đó từng có hành vi bạo lực với những ai quen biết hẳn ta (ngoài người nhà ra, như bạn bè, hàng xóm, đồng nghiệp v.v...)</p>	<p>1. 了解加害人是否對「家庭成員」以外的人施以暴力，目的係想瞭解加害人是否有暴力傾向。</p> <p>Tìm hiểu xem người có hành vi bạo hành đã từng gây bạo lực với người khác ngoài thành viên gia đình không? mục đích là muốn tìm hiểu xem người có hành vi bạo hành có khuynh hướng bạo lực không?</p> <p>2. 僅限對成人的施暴。Chi có hành vi với người trưởng thành.</p>
<p>11. 他目前有經濟壓力的困境。</p> <p>Người đó hiện giờ trong hoàn cảnh khó khăn có áp lực về kinh tế,</p>	<p>1. 瞭解加害人目前是否陷於經濟困境中。</p> <p>Tìm hiểu xem người có hành vi bạo hành có phải bị khó khăn trong kinh tế.</p> <p>2. 若是加害人無固定工作、無工作、或失業中，但其經濟狀況尚未發生困境，則非屬之。</p> <p>Nếu người có hành vi bạo hành không có công việc ổn định, không việc làm, hoặc trong tình trạng thất nghiệp, nhưng tình hình kinh tế chưa phải là mức độ khó khăn, thì không thuộc dạng này.</p>
<p>12. 他是否曾經因為你向外求援（如向警察報案、社工求助、到醫院驗傷或申請保護令...等）而有激烈的反應（例如言語恐嚇或暴力行為）。</p> <p>Người đó có phải từng phản ứng mạnh (như là có lời nói đe dọa, hành vi bạo lực) vì bạn khẩn cầu giúp đỡ từ cộng đồng xã hội (như: báo cảnh sát, xin trợ giúp từ nhân viên xã công, đến bệnh viện khám chấn thương, hoặc xin lệnh bảo hộ v.v...)</p>	<p>1. 了解被害人若有保護措施，加害人的反應。</p> <p>Tìm hiểu khi người bị hại biết cách bảo vệ, người có hành vi bạo lực phản ứng ra sao.</p> <p>2. 本題重點在了解被害人向正式資源（如警察、社工、醫療人員、司法系統）求助後，加害人之反應。</p> <p>Câu này quan trọng là tìm hiểu sau khi cầu cứu các nguồn bảo vệ chính đáng (như cảnh sát, xã hội, nhân viên y tế, hệ thống pháp luật) thì người có hành vi đó phản ứng ra sao ?</p> <p>3. 不包括被害人向非正式資源（如鄰居、親友、朋友）求助後，加害人之反應。</p> <p>Không tính các nguồn bảo vệ không chính thức (như hàng xóm, bạn bè, người thân). Sau khi cầu cứu thì người có hành vi bạo lực sẽ có phản ứng gì?</p>

	<p>4.工作者可請被害人說明加害人之言語與行為反應內容。</p> <p>Nhân viên xã công có thể yêu cầu người bị hại kể cho biết nội dung và hành vi phản ứng .</p>
<p>13. 他最近懷疑或認為你們之間有第三者介入感情方面的問題。</p> <p>Người đó nghi ngờ hoặc cho rằng quan hệ giữa hai người gần đây xuất hiện vấn đề, có kẻ thứ ba xen vào tình cảm vợ chồng bạn.</p>	<p>僅加害人懷疑或認為被害人與第三者有感情即屬之，不一定是事實。</p> <p>Chỉ nghi ngờ hoặc cho rằng người bị hại có tình cảm với người thứ ba thì thuộc vào loại này. Không cần nhất định là sự thật.</p>
<p>14. 你相信他有可能殺掉你?</p> <p>Bạn tin rằng người đó có khả năng giết bạn?</p>	<p>1.瞭解加害人是否曾威脅殺害被害人，以及被害人相信加害人有能力殺害。工作者可請被害人說明加害人如何威脅要殺害她？他曾經採取何種行為讓被害人相信自己有被殺害的危險？</p> <p>Tìm hiểu người có hành vi có phải đã từng hăm dọa giết hại người bị hại, và người bị hại tin là có thể sẽ bị giết hại . Người đó từng có hành vi làm cho người bị hại tin rằng có nguy cơ bị giết hại</p> <p>2.本題著重被害人的感受認知。</p> <p>Câu này chủ yếu cảm nhận nhận xét của người bị hại</p>
<p>15. 過去一年中，他對你施暴的情形是否愈打愈嚴重。</p> <p>Trong một năm qua, người đó bạo lực bạn có phải ngày càng nghiêm trọng không?</p>	<p>1.以「近一年」為詢問的期間，詢問被害人近一年以來的加害人的暴力行為嚴重程度是否增加，重點在於「增加」。</p> <p>Với thời gian là trong 1 năm gần, tìm hiểu xem tình hình bạo hành trong năm có tính tăng không, chú trọng ở mức“có tăng” không.</p> <p>2.建議使用年曆或重要節慶日期協助被害人回想與討論，對長期受暴的被害人來說，要去區隔近一年確實不易。工作者可使用年曆，去捕捉對被害人有意義的日期（如家人生日），或是重大節日、節慶，再往前回溯一年，一方面易讓被害人確認近一年的期間，再者以特定日期或節慶也能協助被害人回想近一年以來的受暴情況，在與工作者討論時更能聚焦。</p> <p>Đề nghị sử dụng lịch năm hoặc ngày tháng, ngày lễ để giúp người bị hại nhớ và thảo luận, đối với người bị bạo hành lâu dài thì việc nhớ chính xác ngày tháng là điều rất khó khăn. Nhân viên có thể sử dụng lịch (như ngày sinh người trong gia đình), hoặc những ngày lễ lớn, để có thể xác định được thời gian trong 1 năm này và tình trạng bị bạo hành.</p>

<p>被害人對於目前危險處境的看法</p> <p>Nhận xét của người bị hại đối với tính nguy hiểm hiện nay</p>	<p>1 請被害人說明目前對自身危險處境的看法，在 0-10 分中圈選出一個最能代表她目前認為自己危險處境的數字。</p> <p>Yêu cầu người bị hại nói rõ nhận xét đối với tình hình nguy cơ của bản thân, từ 0-10 điểm, chọn ra số mà người bị hại cho rằng mình đang lâm cảnh nguy cơ</p> <p>2. 為使被害人能瞭解數字的意義，可加以說明如 0-3 分代表不怎麼危險、4-5 分代表有些危險、6-7 分代表頗危險、8-10 分代表非常危險。</p> <p>Nhằm để người bị hại hiểu rõ ý nghĩa từng chữ số, có thể giải thích như sau: 0-3 điểm là không nguy hiểm cho lắm, 4-5 là có chút nguy hiểm, 6-7 tương đối nguy hiểm, 8-10 rất nguy hiểm.</p> <p>3. 本部分著重在被害人的感受，為避免評估表分數干擾被害人的自評結果，請被害人於自我評分後，工作者再填上評估表的計分結果。</p> <p>Phần này chủ yếu tìm hiểu cảm nhận của người bị hại, để tránh ảnh hưởng đến kết quả của người bị hại, yêu cầu người bị hại tự đánh giá, xong, nhân viên mới điền vào số điểm đánh giá.</p>
--	--